

PHỤ LỤC TỔNG HỢP

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KT-XH NĂM 2025; KẾ HOẠCH NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số:63/BC-UBND, ngày 01/03/2026

của Ủy ban nhân dân xã Mỏ Cày)

	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025				Dự kiến kế hoạch năm 2026			Ghi chú
				HĐND xã giao	Ước thực hiện năm 2025	So sánh thực hiện năm 2024	So sánh kế hoạch năm 2025	Kế hoạch	So với kế hoạch năm 2025	So với ước thực hiện năm 2025	
A	B	C	1	2	3	4=3/1	5=3/2	6	7=6/2	8=6/3	9
A	Chỉ tiêu pháp lệnh										
1	An ninh quốc phòng										
*	Số thanh niên gọi nhập ngũ	Th.niên		68	68		100,0%	69	101,5%	101,5%	Chỉ tiêu tình giao
*	Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ	"	350	350	350	100,0%	100,0%	350	100,0%	100,0%	
2	Chỉ tiêu an ninh										
*	Chọn thôn tổng kết phong trào ngày hội toàn dân BVANTQ	thôn	14	14	14	100,0%	100,0%	14	100,0%	100,0%	
*	Xây dựng thôn không có tệ nạn mại dâm - ma túy	thôn	14	14	14	100,0%	100,0%	14	100,0%	100,0%	
*	Tổ chức thực hiện tốt ngày hội toàn dân bảo vệ ANTQ ở KDC	%	100	100	100			100			
B	Chỉ tiêu Kinh tế - Xã hội										
1	Giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)	tr.đồng	1.524.779	1.678.085	1.681.789	110,3%	100,2%	1.864.981	111,1%	110,9%	
	- Nông - Lâm - Ngư nghiệp	"	445.846	435.146	436.146	97,8%	100,2%	457.953	105,2%	105,0%	1.864.981,00
	- CN - XD	"	493.937	569.024	570.289	115,5%	100,2%	641.177	112,7%	112,4%	
	Trong đó: + Công nghiệp	"	139.736	160.277	161.277	115,4%	100,6%	180.630	112,7%	112,0%	
	+ Xây dựng	"	354.201	408.747	409.012	115,5%	100,1%	460.547	112,7%	112,6%	
	- Thương mại - Dịch vụ	"	584.996	673.915	675.354	115,4%	100,2%	765.851	113,6%	113,4%	
2	Gia trị sản xuất (giá thực tế)	tr.đồng	2.890.183	3.167.183	3.174.153			3.318.261			
	- Nông - Lâm - Ngư nghiệp	"	912.777	810.799	784.016			803.019			
	- CN - XD	"	896.998	1.080.009	1.098.257			1.154.755			
	- Trong đó: + Công nghiệp	"	261.534	323.827	341.253			263.720			
	+ Xây dựng	"	635.464	756.182	757.004			672.399			
	Thương mại và Dịch vụ	"	1.080.408	1.276.375	1.291.880			1.357.168			
3	Cơ cấu kinh tế (giá thực tế)										
	- Nông - Lâm - Ngư nghiệp	%	31,6	25,6	24,7			24,2			
	- Công nghiệp - xây dựng	%	31,0	34,1	34,6			34,8			
	- Thương mại và Dịch vụ	%	37,4	40,3	40,7			40,9			
C	Chỉ tiêu hướng dẫn										
I	Sản xuất nông nghiệp										
1	Trồng trọt										
*	Tổng diện tích cây lương thực	ha	2.405	2.405	2.409	100,2%	100,2%	2.409	100,2%	100,0%	
*	Tổng sản lượng lương thực quy thóc	tấn	16.845	16.816	16.515	98,0%	98,2%	16.515	98,2%	100,0%	
	Trong đó: + Thóc	tấn	14.416	14.416	14.084	97,7%	97,7%	14.084	97,7%	100,0%	
	+ Ngô	tấn	2.429	2.400	2.431	100,1%	101,3%	2.431	101,3%	100,0%	
*	Một số cây trồng chủ yếu										
-	Diện tích lúa cả năm	ha	2.053	2.053	2.053	100,0%	100,0%	2.053	100,0%	100,0%	
	Năng suất	tạ/ha	70,2	70,2	68,6	97,7%	97,7%	68,6	97,7%	100,0%	
	Sản lượng	tấn	14.416	14.416	14.084	97,7%	97,7%	14.084	97,7%	100,0%	
-	Diện tích ngô	ha	352	352	356	101,1%	101,1%	356	101,1%	100,0%	
	- Năng suất	tạ/ha	69,0	68,2	68,3	99,0%	100,1%	68,3	100,1%	100,0%	
	- Sản lượng	tấn	2.429	2.400	2.431	100,1%	101,3%	2.431	101,3%	100,0%	
-	Diện tích sắn (mỳ)	ha	81	81	81	100,0%	100,0%	81	100,0%	100,0%	
	- Năng suất	tạ/ha	236	237	240	101,7%	101,3%	240	101,3%	100,0%	
	- Sản lượng	tấn	1.910	1.916	1.944	101,8%	101,5%	1.944	101,5%	100,0%	

	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025				Dự kiến kế hoạch năm 2026			Ghi chú
				HĐND xã giao	Ước thực hiện năm 2025	So sánh thực hiện năm 2024	So sánh kế hoạch năm 2025	Kế hoạch	So với kế hoạch năm 2025	So với ước thực hiện năm 2025	
A	B	C	1	2	3	4=3/1	5=3/2	6	7=6/2	8=6/3	9
-	Diện tích lạc	ha	580	580	584	100,7%	100,7%	584	100,7%	100,0%	
	- Năng suất	ta/ha	29,0	29,1	25,5	87,9%	87,6%	25,5	87,6%	100,0%	
	- Sản lượng	tấn	1.684	1.685	1.489	88,4%	88,4%	1.489	88,4%	100,0%	
-	Rau các loại (cà chua)	ha	1.147	1.148	1.156	100,8%	100,7%	1.156	100,7%	100,0%	
	- Năng suất	ta/ha	177	176,9	170,4	96,3%	96,3%	170,4	96,3%	100,0%	
	- Sản lượng	tấn	20.307	20.308	19.698	97,0%	97,0%	19.698	97,0%	100,0%	
-	Đậu các loại	ha	440	440	440	100,0%	100,0%	440	100,0%	100,0%	
	- Năng suất	ta/ha	24,0	24,0	24,1	100,4%	100,4%	24,1	100,4%	100,0%	
	- Sản lượng	tấn	1.057	1.057	1.060	100,3%	100,3%	1.060	100,3%	100,0%	
-	Doanh thu 1ha đất nông nghiệp	tr.đồng	96	100	100	104,2%	100,0%	102	102,0%	102,0%	
	Xây dựng cánh đồng doanh thu trên 150 triệu đồng/ha/năm	cánh đồng	9	9	9	100,0%	100,0%	9	100,0%	100,0%	
2	Chăn nuôi										
-	Đàn trâu	con	274	280	283	103,3%	101,1%	283	101,1%	100,0%	
-	Đàn bò	con	7.585	7.610	7.596	100,1%	99,8%	7.596	99,8%	100,0%	
-	Đàn lợn (heo)	"	11.036	11.045	8.231	74,6%	74,5%	10.170	92,1%	123,6%	
-	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	1.879	2.290	1.977	105,2%	86,3%	2.250	98,3%	113,8%	
3	Thủy lợi										
*	Tổng diện tích được tưới	ha	637	637	637	100,0%	100,0%	637	100,0%	100,0%	
	Trong đó:										
	+ Diện tích tưới bằng KCH	ha	637	637	637	100,0%	100,0%	637	100,0%	100,0%	
II	Lâm nghiệp										
1	Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	ha	671,2	671,2	671,2	100,0%	100,0%	671,0	100,0%	100,0%	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	243,6	243,6	243,6	100,0%	100,0%	243,6	100,0%	100,0%	
	+ Rừng sản xuất	"	427,6	427,6	427,6	100,0%	100,0%	427,6	100,0%	100,0%	
2	Trồng mới rừng tập trung	ha	36	40	40,00	111,1%	100,0%	40	100,0%	100,0%	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"									
	+ Rừng sản xuất	"	36	40	40,00	111,1%	100,0%	40	100,0%	100,0%	
3	Tỷ lệ che phủ rừng	%	26,38	26,38	26,38	100,0%	100,0%	26,38	100,0%	100,0%	
III	Thủy sản										
1	Sản lượng thủy sản đánh bắt	tấn	1.838	2.060	1.905	103,6%	92,5%	1.905	92,5%	100,0%	
2	Diện tích nuôi trồng	ha	62,4	62	46	73,7%	74,2%	46	74,2%	100,0%	
3	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	tấn	1.687	1.687	1.257	74,5%	74,5%	1.257	74,5%	100,0%	
IV	Tài chính - Tín dụng										
1	Tổng thu NS trên địa bàn	tr.đồng		2.968,0	3.854,0		129,9%	2.968,0	100,0%	77,0%	
	<i>Trong đó: Thu cân đối ngân sách</i>	<i>tr.đồng</i>		2.968,0	3.854,0		129,9%	2.968,0	100,0%	77,0%	
2	Thu bổ sung NS cấp trên	tr.đồng		121.598,0	167.799,0		138,0%	187.388,0	154,1%	111,7%	
	<i>Trong đó: Thu bổ sung NS tỉnh (trong dự toán)</i>	<i>tr.đồng</i>		121.598,0	167.799,0		138,0%	187.388,0	154,1%	111,7%	
3	Tổng chi NS xã	tr.đồng		123.575,5	123.575,5		100,0%	165.171,0	133,7%	133,7%	
-	<i>Chi trong cân đối ngân sách</i>	<i>tr.đồng</i>		123.575,5	123.575,5		100,0%	165.171,0	133,7%	133,7%	
	<i>Trong đó: Chi đầu tư phát triển</i>	<i>tr.đồng</i>		1.822,9	1.822,9		100,0%	24.143,0	1324,4%	1324,4%	
V	Tổng mức dư nợ ngân hàng	tỷ đồng	162,0	234,0	234,0	144,4%	100,0%	242,7	103,7%	103,7%	
	Trong đó: + Ngân hàng NN&PTNT	tỷ đồng	67,0	92,0	92,0	137,3%	100,0%	94,8	103,0%	103,0%	
	+ Ngân hàng CSXH	tỷ đồng	74,0	115,0	115,0	155,4%	100,0%	119,5	103,9%	103,9%	
	+ Quỹ tín dụng nhân dân	tỷ đồng	21,0	27,0	27,0	128,6%	100,0%	28,4	105,2%	105,2%	
3	Hệ kinh doanh mới tăng trong năm	Hệ		15	20		133,3%	30	200,0%	150,0%	
VI	Giao thông nông thôn	m	5.737	2.998	2.998	52,3%	100,0%	3.298	110,0%	110,0%	
1	BTGTNT đường xã	m	1.000	2.439	2.439	243,9%	100,0%	2.683	110,0%	110,0%	
2	BTGTNT đường thôn, đường ngõ xóm	m	4.737	559	559	11,8%	100,0%	615	110,0%	110,0%	

	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025				Dự kiến kế hoạch năm 2026			Ghi chú
				HĐND xã giao	Ước thực hiện năm 2025	So sánh thực hiện năm 2024	So sánh kế hoạch năm 2025	Kế hoạch	So với kế hoạch năm 2025	So với ước thực hiện năm 2025	
A	B	C	1	2	3	4=3/1	5=3/2	6	7=6/2	8=6/3	9
VII	Môi trường										
1	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn nông thôn	%	76	100	100	131,6%	100,0%	100	100,0%	100,0%	
2	Tỷ lệ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	100,0%	100,0%	100	100,0%	100,0%	
D	Văn hóa - xã hội										
I	Các chỉ tiêu về Văn hóa - Giáo dục										
1	Tổng số dân	người	38.318	38.587	38.587	100,7%	100,0%	38.857	100,7%	100,7%	
-	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,04	0,05	0,05	125,0%	100,0%	0,05	100,0%	100,0%	
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,69	0,69	0,69	100,0%	100,0%	0,69	100,0%	100,0%	
2	Giáo dục - Đào tạo										
a	Hệ Mầm non		882	648	797	90,4%	123,0%	870	134,3%	109,2%	
b	Hệ phổ thông										
	- Tiểu học	hs	1.989	2.113	1.959	98,5%	92,7%	1.959	92,7%	100,0%	
	- Trung học cơ sở	hs	1.655	1.755	1.655	100,0%	94,3%	1.655	94,3%	100,0%	
	- Trung học phổ thông	hs	815	815	815	100,0%	100,0%	815	100,0%	100,0%	
	- Phổ cập giáo dục MN, TH, THCS	%	100	100	100	100,0%	100,0%	100	100,0%	100,0%	
e	Tỷ lệ HS t. nghiệp										
	- Tiểu học	%	100,0	100,0	100,0	100,0%	100,0%	100,0	100,0%	100,0%	
	- Trung học cơ sở	%	99,7	99,7	100,0	100,3%	100,3%	100,0	100,3%	100,0%	
	- Phổ thông trung học	%	99,0	99,0	99,0	100,0%	100,0%	99,0	100,0%	100,0%	
f	Tỷ lệ học sinh khá giỏi										
	- Trung học cơ sở	%	62,0	62,0	62,0	100,0%	100,0%	65,0	104,8%	104,8%	
g	Tỷ lệ giáo viên dạy khá	%	11,6	11,6	11,6	100,0%	100,0%	11,6	100,0%	100,0%	
k	Tỷ lệ giáo viên dạy giỏi	%	88,3	88,3	88,3	100,0%	100,0%	88,3	100,0%	100,0%	
3	Văn hóa - Truyền thanh										
	- Thôn văn hóa (giữ chuẩn và công nhận mới)	thôn	14	14	14	100,0%	100,0%	14	100,0%	100,0%	
	- Hộ gia đình văn hóa (giữ chuẩn và công nhận mới)	gia đình	8.687	9.452	9.452	108,8%	100,0%	9.452	100,0%	100,0%	
	- Thôn thực hiện tốt hương ước	%	100	100	100	100,0%	100,0%	100	100,0%	100,0%	
	- Hoạt động tổ hòa giải cơ sở từ khá trở lên	%	100	100	100	100,0%	100,0%	100	100,0%	100,0%	
II	Các chỉ tiêu xã hội										
1	Y tế										
-	Dân số trung bình	Người	38.318,0	38.587,0	38.587,0	100,7%	100,0%	38.857,0	100,7%	100,7%	
-	Tỷ lệ giảm sinh	‰	0,04	0,05	0,05	125,0%	100,0%	0,05	100,0%	100,0%	
-	Giường bệnh	giường	6,0	6,0	6,0	100,0%	100,0%	6,0	100,0%	100,0%	
2	Lao động, việc làm, giảm nghèo										
*	Tổng số hộ	hộ	10.220	10.387	10.387	101,6%	100,0%	10.387	100,0%	100,0%	
*	Số hộ nghèo	hộ	243	178	178	73,3%	100,0%	155	87,1%	87,1%	
*	Hộ nghèo giảm	hộ	106	65	65	61,3%	100,0%	23	35,4%	35,4%	
*	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,38	1,71	1,71	71,8%	100,0%	1,49	87,1%	87,1%	
*	Đối tượng bảo trợ xã hội	người	2.743	2.813	3.776	137,7%	134,2%	3.958	140,7%	104,8%	
*	Số lao động giải quyết việc làm	người	400	600	550	137,5%	91,7%	600	100,0%	109,1%	